

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CKG)

CTCP Tập đoàn Tư vấn đầu tư và Xây dựng Kiên Giang

Ngày	22,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-	-

DT thuần	
2024	
1,341	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 40.0 3.1%	

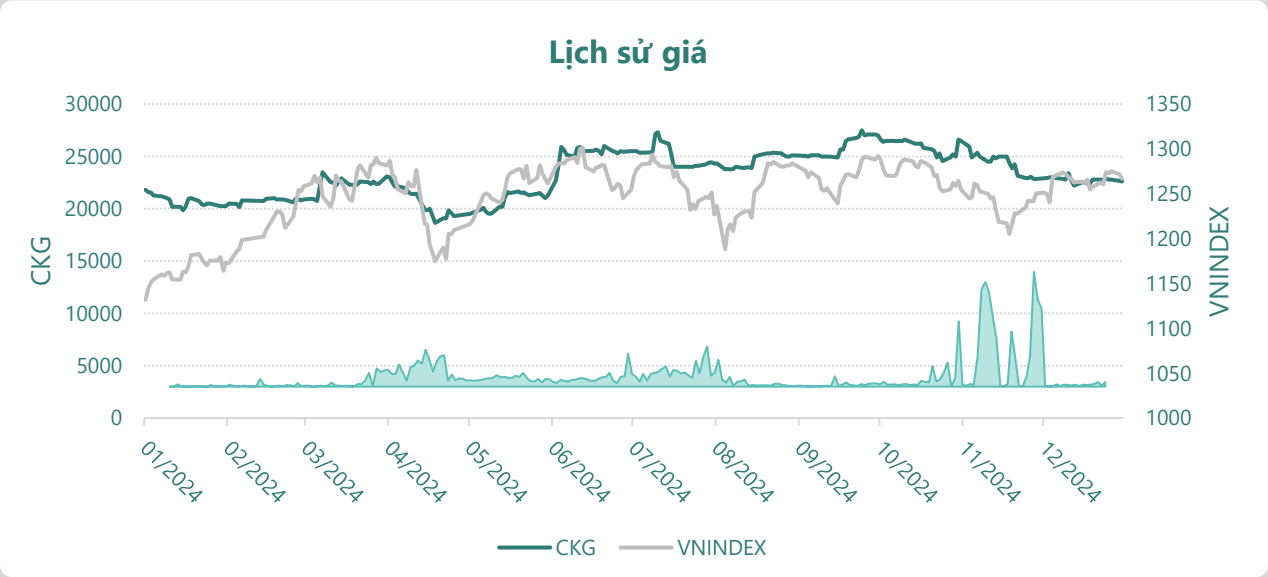
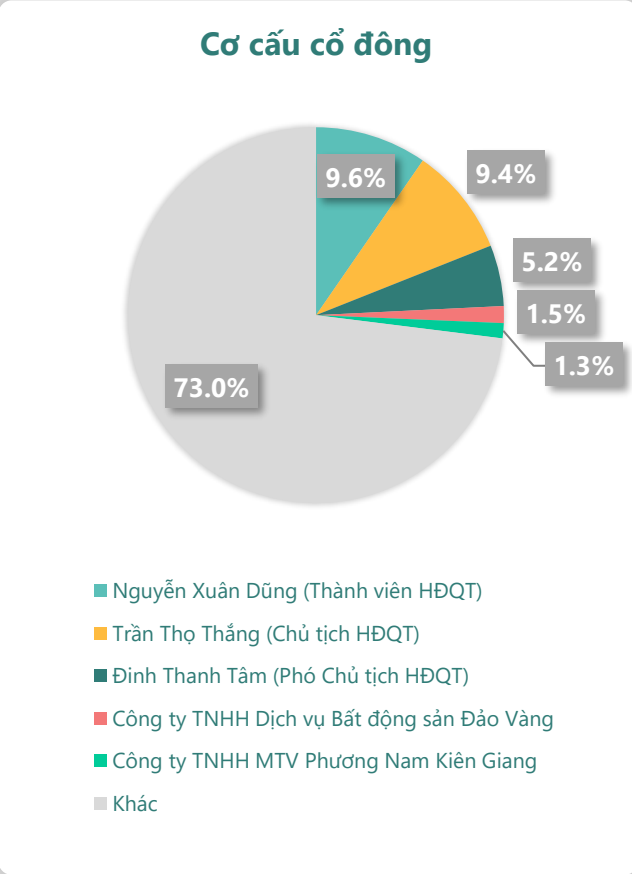
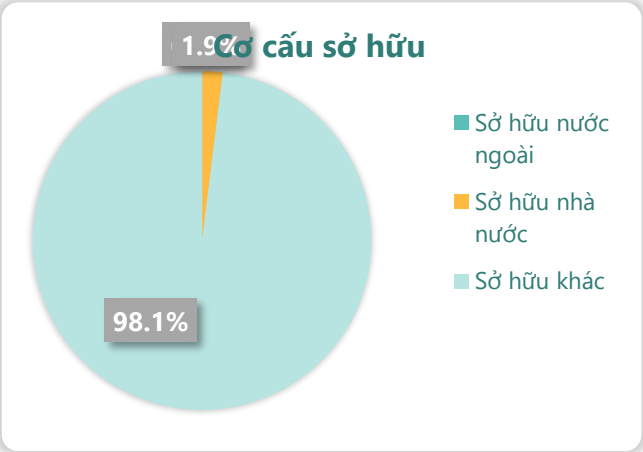
LN thuần	
2024	
164	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼33.0 -16.8%	

LN sau thuế	
2024	
126	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼29.0 -18.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
13.6%	
YoY: +/-▼ 3.7%	

ROE	
2024	
8.9%	
YoY: +/-▼ 2.5%	

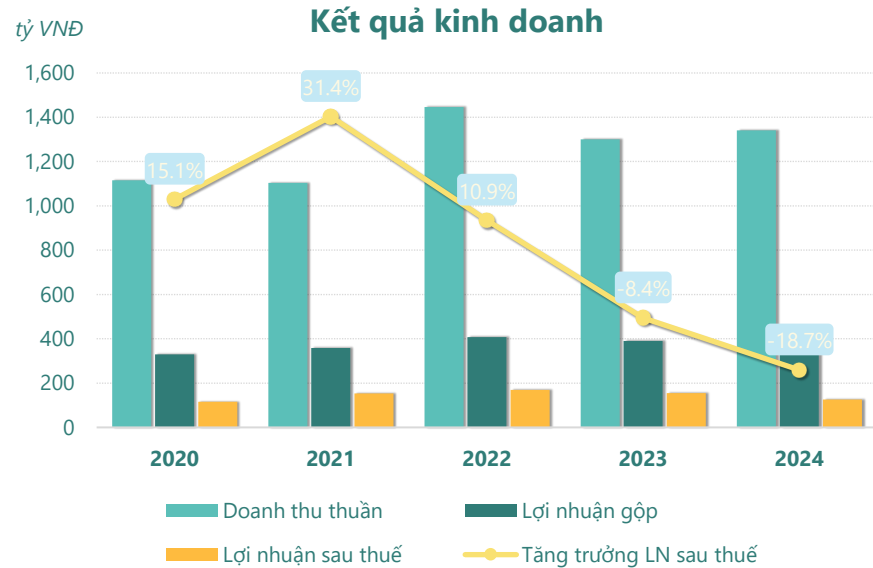
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,650 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,153
Số lượng CPLH (CP)	95,259,361
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.62
EPS	1,339
P/E	16.9



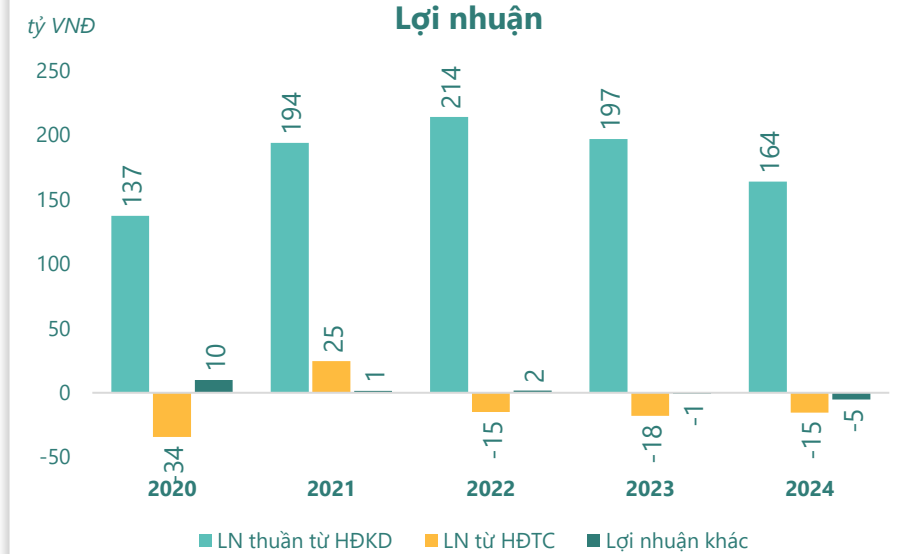
Kết quả kinh doanh **CKG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,341** tỷ đồng **tăng 3.13%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.7%** chỉ còn **126.3** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

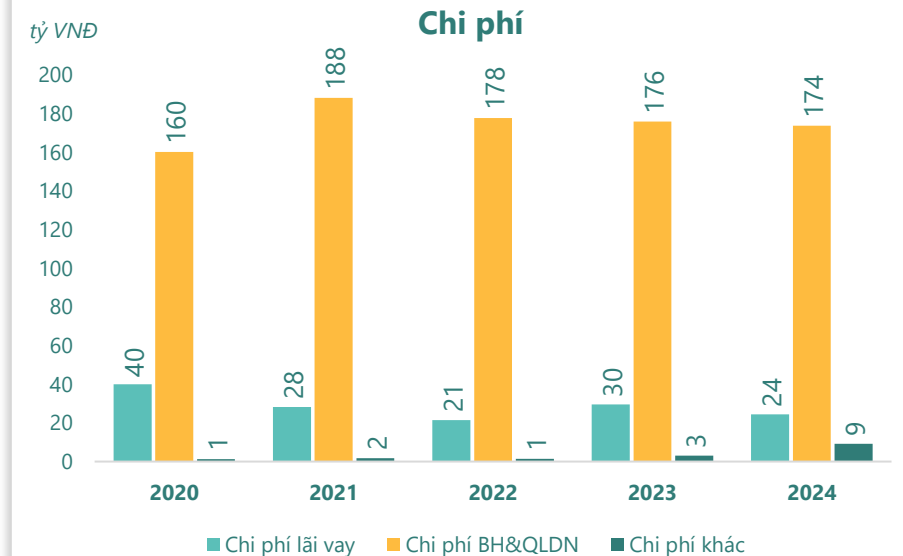
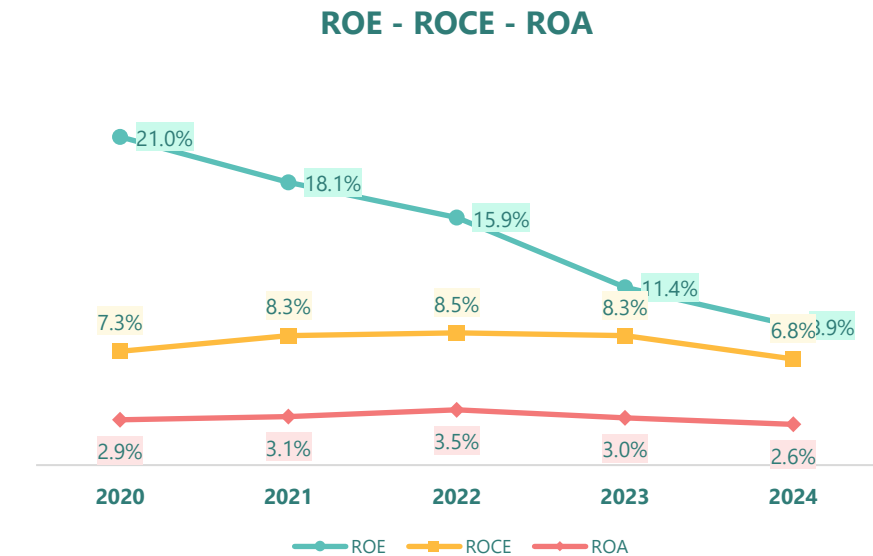


Năm **2024**, CKG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **163.7** tỷ đồng, **giảm đi 33.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (181.1 tỷ đồng) là 17.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



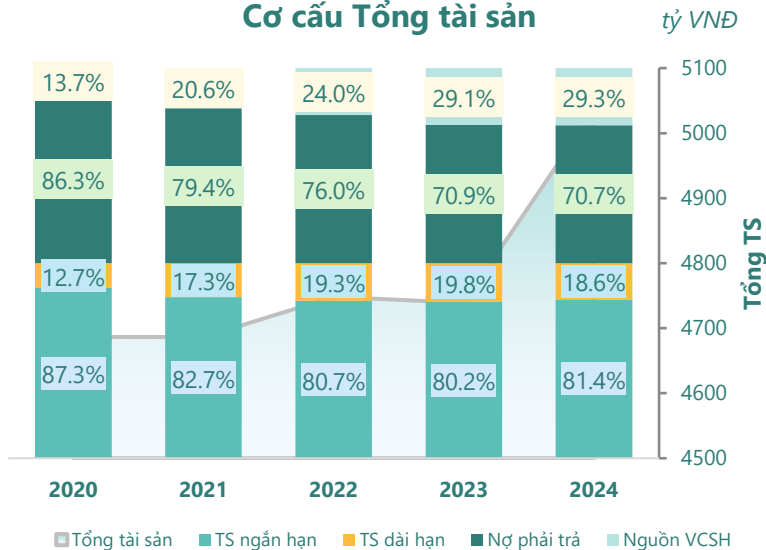
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.39** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **173.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.23** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CKG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.93%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

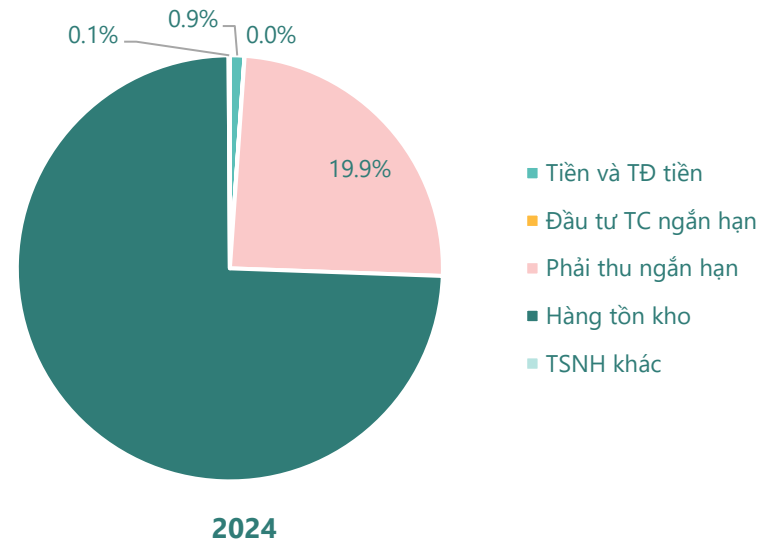
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CKG** năm 2024 tăng trưởng **6.25%** so với năm trước, đạt **5,035** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

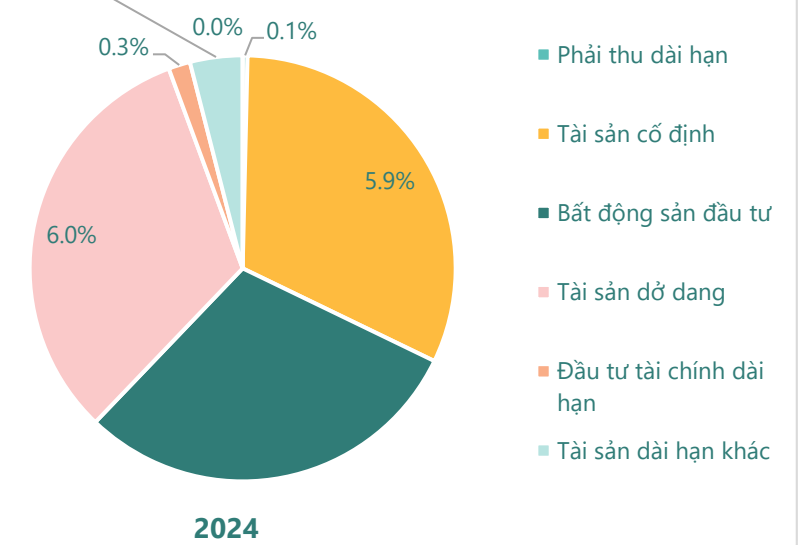
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CKG đạt **4,098** tỷ đồng, tăng trưởng **7.87%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

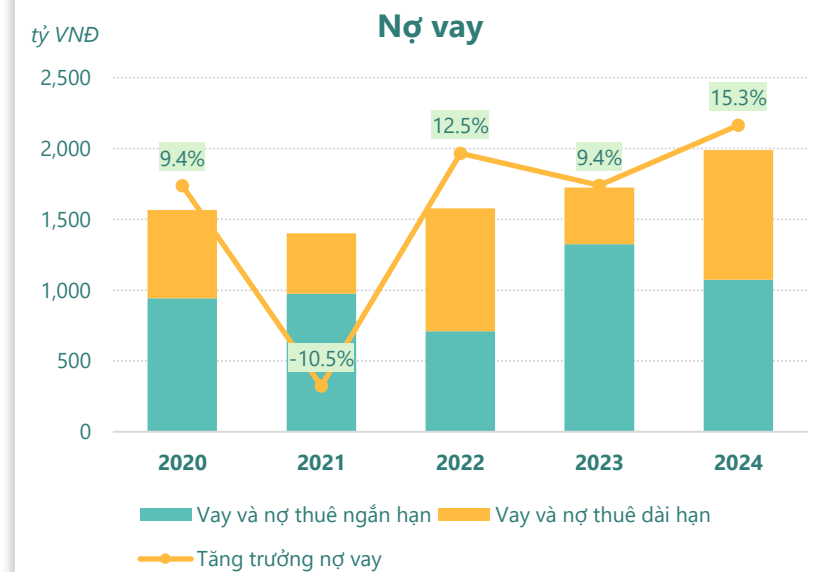
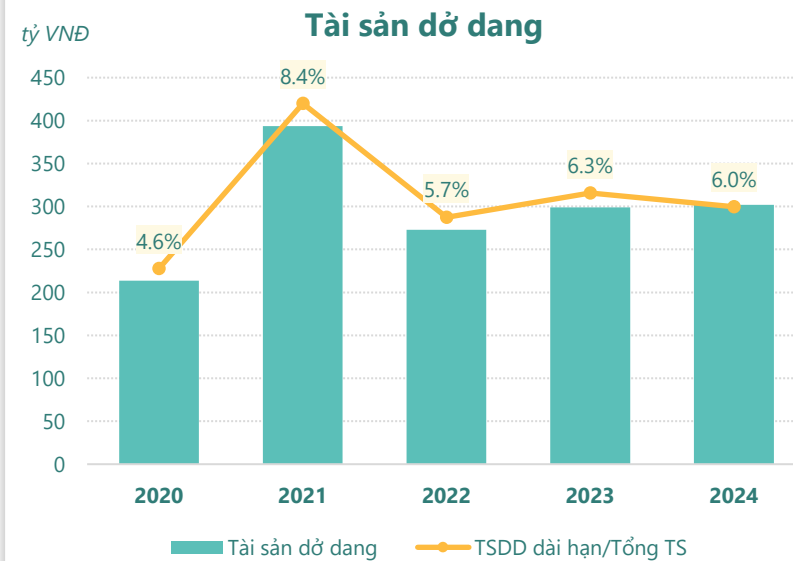
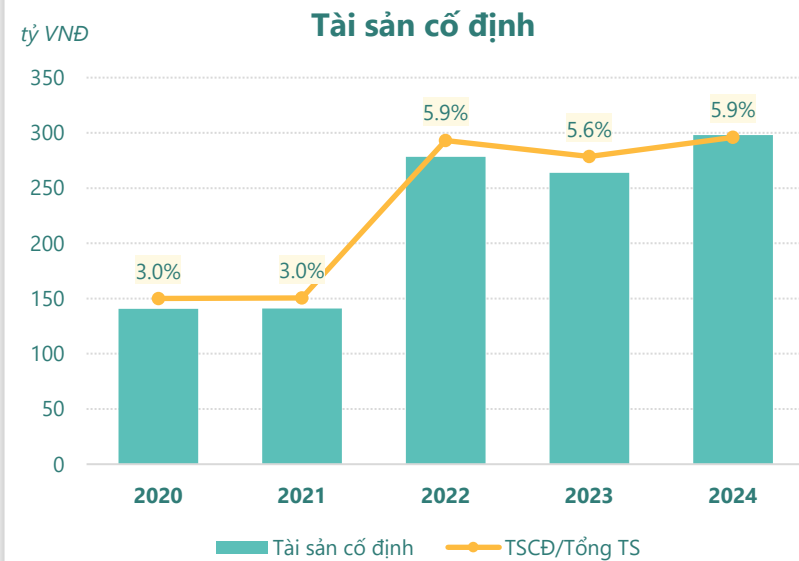
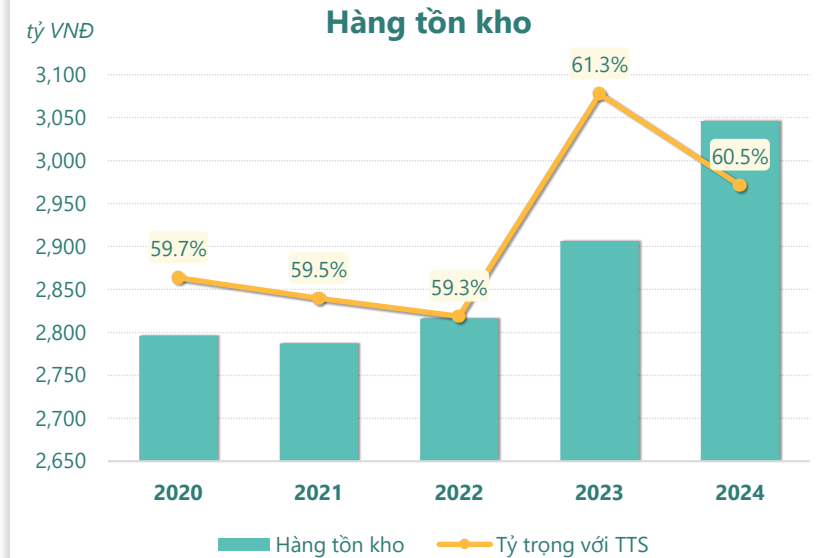
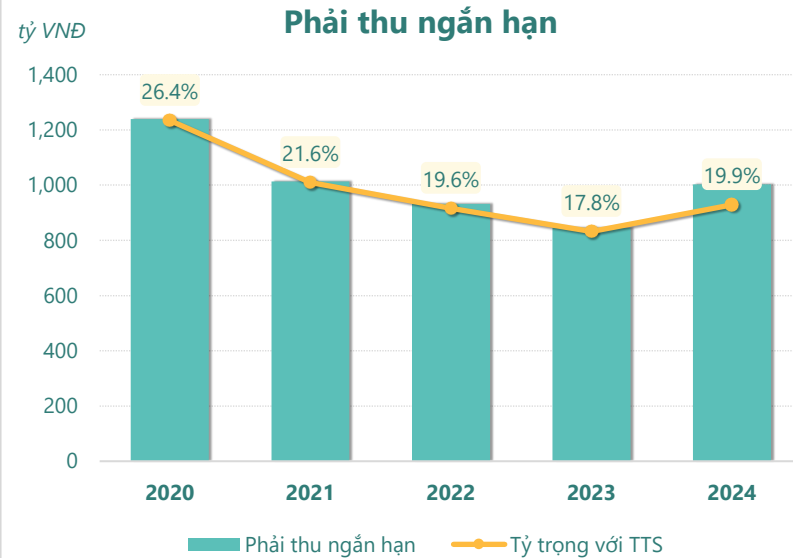
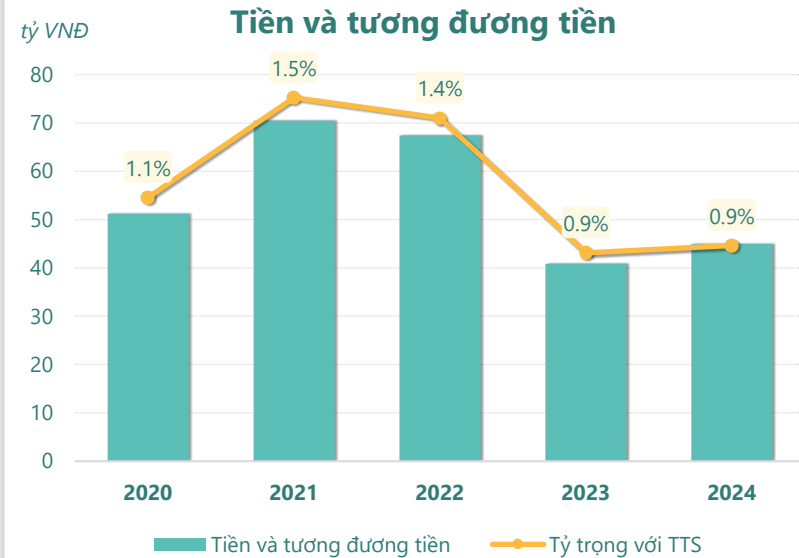
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **937.0** tỷ đồng giảm **0.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **5.99%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.92%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

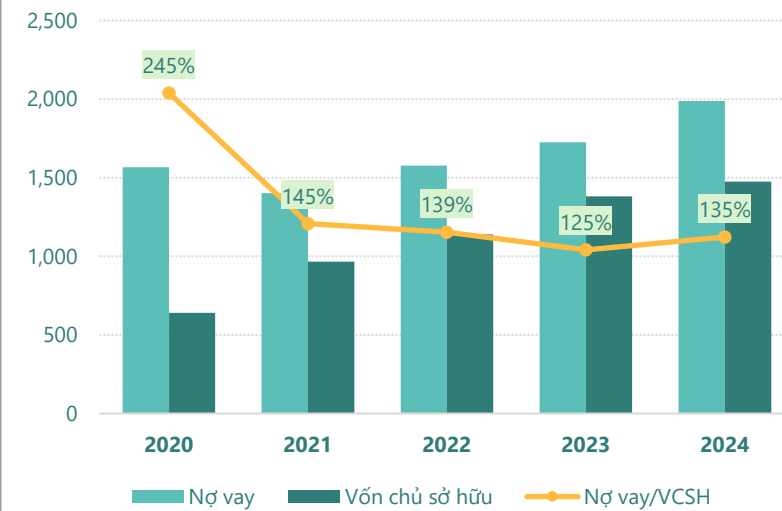
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



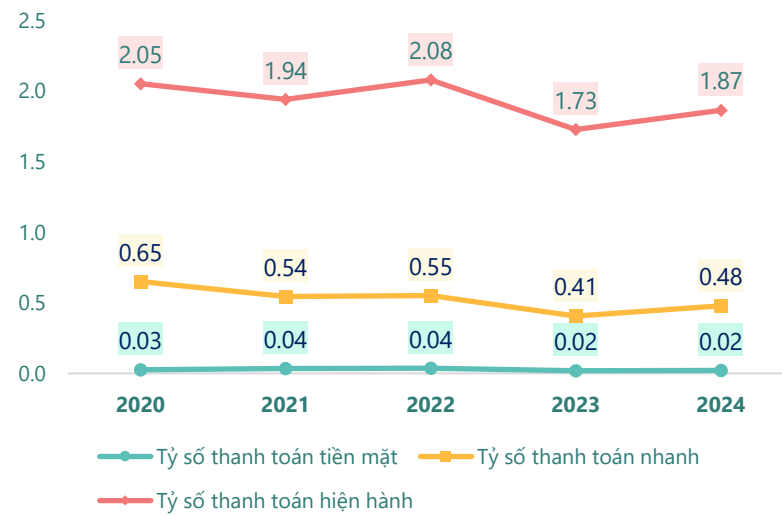
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

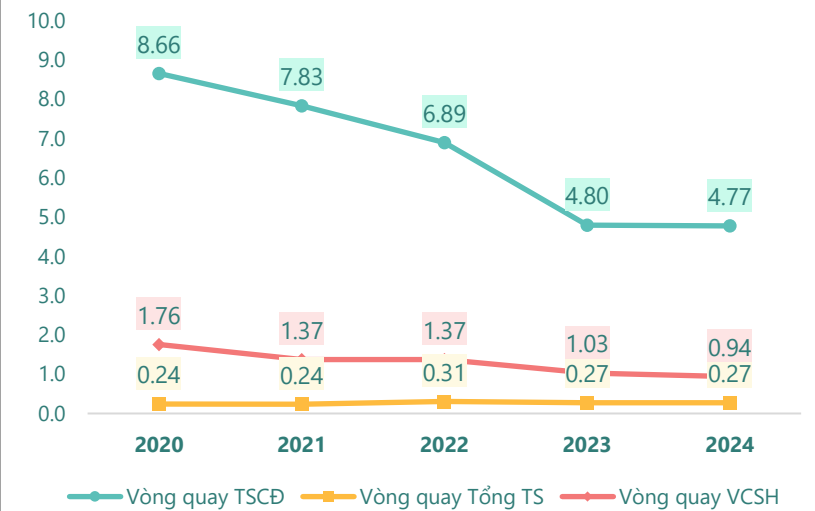
tỷ VNĐ



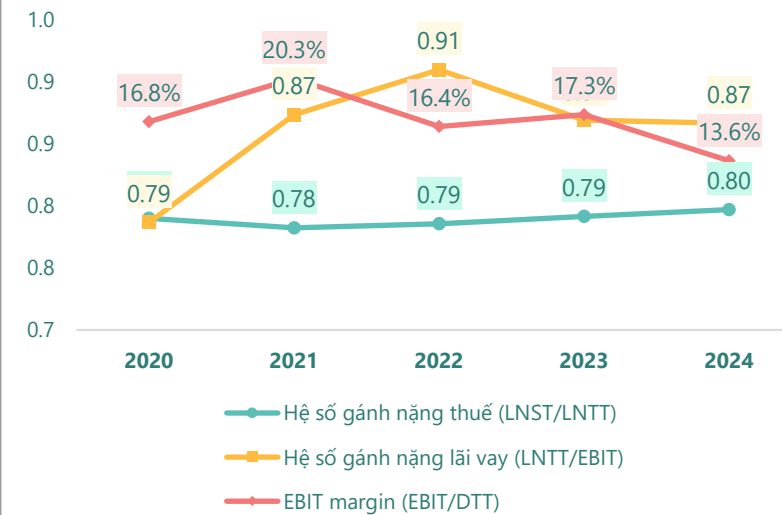
Chỉ số thanh khoản



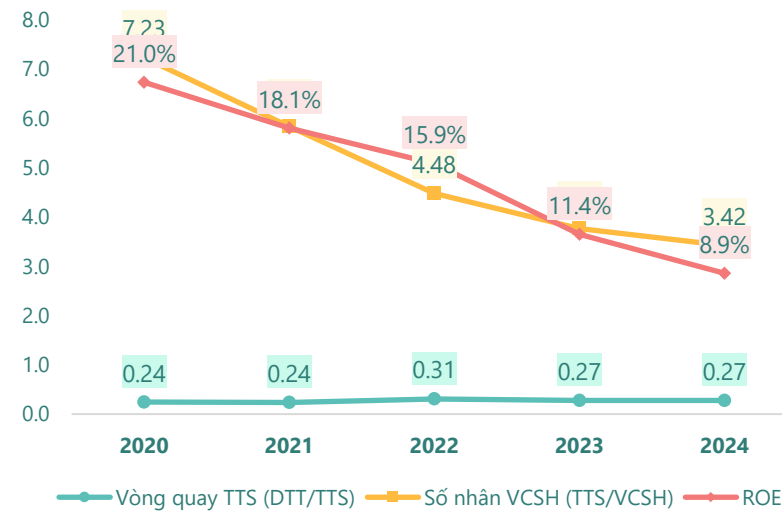
Vòng quay tài sản



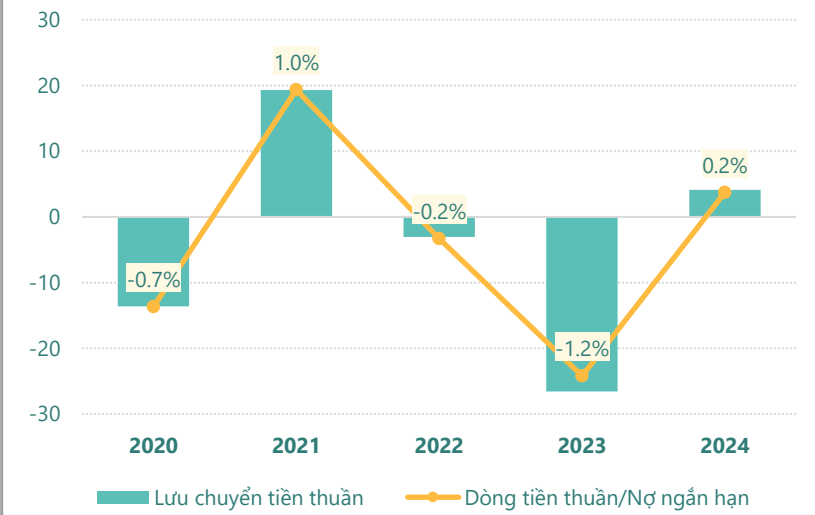
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,103	1,446	1,301	1,341
Giá vốn hàng bán	745	1,038	911	989
Lợi nhuận gộp	359	408	390	353
Doanh thu HĐTC	52.9	6.61	12.0	9.89
Chi phí TC	28.3	21.4	29.9	25.2
Chi phí lãi vay	28.3	21.4	29.5	24.4
LN trong công ty LKLD	-1.31	-1.24	0.67	0.24
Chi phí bán hàng	22.2	33.0	35.9	30.2
Chi phí QLDN	166	145	140	144
LN thuần từ HĐKD	194	214	197	164
Lợi nhuận khác	1.44	1.71	-0.70	-5.32
LN trước thuế	195	216	196	158
Lợi nhuận sau thuế	153	169	155	126
LNST của CĐ cty mẹ	146	167	144	128

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.7	-115	-113	-446
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.3	-127	-45.7	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.9	239	132	436
Tiền đầu kỳ	51.2	70.5	67.5	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	19.3	-3.04	-26.6	4.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.5	67.5	40.9	45.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,686	4,748	4,739	5,035
Tài sản ngắn hạn	3,874	3,833	3,799	4,098
Tiền và tương đương tiền	70.5	67.5	40.9	45.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	14.7	3.50	0.50
Phải thu ngắn hạn	1,013	932	845	1,002
Hàng tồn kho	2,787	2,816	2,906	3,046
Tài sản ngắn hạn khác	2.76	3.00	3.34	4.03
Tài sản dài hạn	812	915	940	937
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	2.59	3.45
Tài sản cố định	141	278	264	298
Bất động sản đầu tư	223	311	324	281
Tài sản dở dang	394	273	299	302
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	17.2	17.3	15.5
Tài sản dài hạn khác	31.3	31.8	33.5	37.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,719	3,609	3,358	3,559
Nợ ngắn hạn	1,996	1,843	2,198	2,197
Vay và nợ thuê ngắn hạn	974	710	1,324	1,074
Phải trả người bán ngắn hạn	169	252	196	132
Nợ dài hạn	1,723	1,766	1,159	1,362
Vay và nợ thuê dài hạn	428	867	401	915
Nguồn vốn chủ sở hữu	967	1,139	1,381	1,476
Vốn chủ sở hữu	967	1,139	1,381	1,476
Vốn điều lệ	825	953	953	953
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0